

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B02/TCTD"))	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B03/TCTD"))	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B04/TCTD"))	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B05/TCTD"))	11

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

<b>Giấy phép hoạt động Ngân hàng</b>	Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018	
	Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.	
<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 15 tháng 11 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Trần Hùng Huy Ông Nguyễn Thành Long Ông Dominic Timothy Charles Scriven Bà Đinh Thị Hoa Bà Đặng Thu Thủy Ông Đàm Văn Tuấn Ông Hiệp Văn Vo Ông Huang Yuan Chiang	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập Thành viên độc lập
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Đỗ Minh Toàn Ông Đàm Văn Tuấn Ông Bùi Tấn Tài Ông Nguyễn Đức Thái Hân Bà Nguyễn Thị Hai Ông Từ Tiến Phát Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân Ông Nguyễn Văn Hòa Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Hoàng Ngân Bà Phùng Thị Tốt Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Trưởng ban Thành viên chuyên trách Thành viên Thành viên chuyên trách
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Kiểm toán viên</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 83. Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 2 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng từ trang 5 đến trang 83.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Mai Trần Bảo Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4166-2017-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM8799  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>4</b>	<b>6.437.803</b>	<b>6.129.164</b>
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>5</b>	<b>10.420.306</b>	<b>10.683.536</b>
<b>III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>6</b>	<b>30.752.061</b>	<b>19.118.648</b>
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	19.219.789	12.927.986
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	11.632.786	6.331.054
3 Dự phòng rủi ro	6.3	(100.514)	(140.392)
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>2.783.756</b>	<b>899.577</b>
1 Chứng khoán kinh doanh		2.792.425	899.577
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.669)	-
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>16</b>	<b>87.753</b>	<b>-</b>
<b>VI Cho vay khách hàng</b>	<b>8</b>	<b>263.584.441</b>	<b>225.338.911</b>
1 Cho vay khách hàng		265.981.486	227.759.122
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.7	(2.397.045)	(2.420.211)
<b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>55.956.160</b>	<b>53.359.019</b>
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	10.601.503	8.201.643
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.1	45.821.522	45.594.643
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.3	(466.865)	(437.267)
<b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>2.237.643</b>	<b>2.295.777</b>
1 Đầu tư vào công ty con	10.2	2.140.000	2.140.000
2 Vốn góp liên doanh	10.3	1.000	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết	10.3	200	200
4 Đầu tư dài hạn khác	10.4	101.827	159.927
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.5	(5.384)	(5.350)
<b>X Tài sản cố định</b>	<b>11</b>	<b>3.713.599</b>	<b>3.162.339</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	11.1	2.682.090	2.595.668
a Nguyên giá tài sản cố định		4.631.301	4.308.947
b Hao mòn tài sản cố định		(1.949.211)	(1.713.279)
3 Tài sản cố định vô hình	11.2	1.031.509	566.671
a Nguyên giá tài sản cố định		1.363.057	848.686
b Hao mòn tài sản cố định		(331.548)	(282.015)
<b>XII Tài sản Có khác</b>	<b>12</b>	<b>6.912.096</b>	<b>7.574.063</b>
1 Các khoản phải thu	12.1	3.785.246	4.440.453
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.672.591	3.453.102
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.4	22.962	44.323
4 Tài sản Có khác	12.2	1.033.442	959.878
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.3	(1.602.145)	(1.323.693)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>382.885.618</b>	<b>328.561.034</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	13	-	3.074.100
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	14	19.200.683	20.752.147
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		16.691.060	17.207.569
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		2.509.623	3.544.578
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	15	308.493.813	270.472.983
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	16	-	38.198
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	17	156.147	160.093
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	18	20.329.836	7.416.918
<b>VII Các khoản nợ khác</b>		7.375.838	5.972.537
1 Các khoản lãi, phí phải trả		4.359.384	3.389.358
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	19	3.016.454	2.583.179
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>355.556.317</b>	<b>307.886.976</b>
<b>VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	20	27.329.301	20.674.058
1 Vốn của tổ chức tín dụng		16.799.171	12.220.152
a Vốn điều lệ		16.627.373	12.885.877
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	-
d Cổ phiếu quỹ		(99.981)	(665.725)
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	20.1	4.257.051	3.369.394
5 Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	6.273.079	5.084.512
a Lợi nhuận năm nay		5.030.063	4.355.668
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		1.243.016	728.844
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>27.329.301</b>	<b>20.674.058</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>382.885.618</b>	<b>328.561.034</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Thuyết minh	Tại ngày		
		31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND	
1	Bảo lãnh vay vốn	37.1	50.599	40.060
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37.1	44.365.611	36.616.906
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.711.469	1.157.464
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.175.882	42.324
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		41.478.260	35.417.118
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37.1	4.998.346	3.086.779
5	Bảo lãnh khác	37.1	7.218.578	6.265.941



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2019	2018	
Thuyết minh		Triệu VND	Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	28.068.226	23.766.644
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(16.173.827)	(13.606.390)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>11.894.399</b>	<b>10.160.254</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	2.583.917	1.878.562
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(770.499)	(538.857)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>1.813.418</b>	<b>1.339.705</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	25	<b>430.425</b>	<b>240.341</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	26	<b>51.152</b>	<b>(30.587)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	27	<b>54.306</b>	<b>168.525</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.545.288	1.917.759
6	Chi phí hoạt động khác		(45.749)	(104.829)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	28	<b>1.499.539</b>	<b>1.812.930</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	29	<b>33.726</b>	<b>103.921</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	30	<b>(8.149.168)</b>	<b>(6.541.128)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>7.627.797</b>	<b>7.253.961</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	31	<b>(238.096)</b>	<b>(901.003)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>7.389.701</b>	<b>6.352.958</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.450.620)	(1.272.965)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(21.361)	44.323
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	32	<b>(1.471.981)</b>	<b>(1.228.642)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>5.917.720</b>	<b>5.124.316</b>

  
 \_\_\_\_\_  
 Nguyễn Văn Hòa  
 Kế toán trưởng

  
 \_\_\_\_\_  
 Đỗ Minh Toàn  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo Pháp luật



  
 \_\_\_\_\_  
 Trần Hùng Huy  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.848.737	23.886.413
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.194.363)	(13.026.466)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.813.418	1.339.705
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	574.150	385.166
05	Thu nhập khác	67.029	44.953
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.426.468	1.765.163
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(7.393.501)	(6.320.467)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.556.331)	(1.103.281)
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>7.585.607</b>	<b>6.971.186</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.301.733)	(2.726.232)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.519.587)	(540.434)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(87.753)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(38.222.364)	(32.252.679)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(301.140)	(238.171)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	219.062	423.717
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(3.074.100)	3.074.100
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(1.551.464)	5.372.081
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	38.020.830	28.855.475
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	12.707.480	2.195.600
19	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.946)	23.627
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(38.198)	27.707
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	292.277	622.488
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.327)	(5.205)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>5.723.644</b>	<b>11.803.260</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(534.219)	(358.247)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.133	24.616
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	58.100	34.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34.030	158.984
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(419.956)</b>	<b>(140.647)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	196.000	2.167.000
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(3.000.000)
04	Lợi nhuận đã chia	20.1(ii)	(100.000)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	837.523	-
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>1.033.523</b>	<b>(933.000)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>6.337.211</b>	<b>10.729.613</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>	<b>29.340.686</b>	<b>18.611.073</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b>	<b>33</b>	<b>29.340.686</b>



Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 83 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

**(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

**(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vốn điều lệ của Ngân hàng là 16.627.372.770.000 đồng Việt Nam (31.12.2018: 12.885.877.380.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.662.737.277 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

**(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 369 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2018: 1 hội sở chính, 358 chi nhánh và phòng giao dịch).

**(d) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31.12.2019	31.12.2018
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(\*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

**(d) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2019	31.12.2018
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2019	31.12.2018
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 10.794 nhân viên (31.12.2018: 10.310 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**2 CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

**(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(h) và 3(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

**(c) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ**

**(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực thu.

**(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(d) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(e) Các khoản cho vay khách hàng**

**(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02*

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm  
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A  
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B  
Xếp hạng tín dụng CCC, CC  
Xếp hạng tín dụng C  
Xếp hạng tín dụng D

**Phân loại dựa trên Thông tư 02**

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn  
Nhóm 2: Nợ cần chú ý  
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn  
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ  
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul>
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Nhóm		Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Xây ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

<b>Loại tài sản bảo đảm</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b>
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(e) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo quy định của Thông tư 02.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

**(f) Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(f) Các khoản cam kết ngoại bảng (tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

**(g) Chứng khoán kinh doanh**

*Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(h) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(h) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

**(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(i) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(j) Đầu tư dài hạn khác**

*Phân loại*

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư như được trình bày trong Thuyết minh 3(i). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

*Chấm dứt ghi nhận*

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(k) Các công cụ tài chính phái sinh**

***Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ***

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

***Các hợp đồng hoán đổi lãi suất***

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

***Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ***

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(m) Vàng**

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(n) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

**(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

**(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)**

**(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)**

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ và tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii) và 3(e)(iii).

Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii).

**(p) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(q) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)**

**(ii) *Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(r) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) *Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) *Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

**(iii) *Thanh lý***

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(s) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(t) Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(u) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(u) Trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

**(v) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(w) Vốn**

**(i) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(w) Vốn (tiếp theo)**

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

**(x) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(y) Các quỹ khác**

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(y) Các quỹ khác (tiếp theo)**

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của Nghị định số 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Ngân hàng phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

**(z) Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**(aa) Các hoạt động nhận ủy thác**

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**(aa) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)**

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro*

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

*Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro*

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(e)).

**(bb) Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

**(cc) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**(dd) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	5.510.455	4.547.212
Tiền mặt bằng ngoại tệ	835.155	1.477.748
Chứng từ có giá	472	473
Vàng	91.721	103.731
	<u>6.437.803</u>	<u>6.129.164</u>

**5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	9.677.027	9.911.283
- Bằng ngoại tệ	743.279	772.253
	<u>10.420.306</u>	<u>10.683.536</u>

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước**

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>%</b>	<b>%</b>
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

**6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	30.550	70.550
- Bằng ngoại tệ	2.381.444	1.821.856
	<u>2.411.994</u>	<u>1.892.406</u>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</b>		
- Bằng đồng Việt Nam	10.020.000	5.481.000
- Bằng ngoại tệ	6.787.795	5.554.580
- Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các TCTD khác	(100.514)	(140.392)
	<u>16.707.281</u>	<u>10.895.188</u>
	<u>19.119.275</u>	<u>12.787.594</u>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Bằng đồng Việt Nam	11.581.117	6.240.342
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	11.051.317	5.926.542
Bằng ngoại tệ	51.669	90.712
	<u>11.632.786</u>	<u>6.331.054</u>
<b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<u>30.752.061</u>	<u>19.118.648</u>

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.423.630 triệu VND (31.12.2018: 5.575.980 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 4.293.360 triệu VND (31.12.2018: 6.430.100 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).

**6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác**

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	28.040.581	16.966.634
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	400.000	400.000
	<u>28.440.581</u>	<u>17.366.634</u>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước đã quá hạn. Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của ngân hàng này với giá 0 VND. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100.514 triệu VND (31.12.2018: 140.392 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)**

**6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	153.761
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(13.369)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	140.392
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(39.878)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>100.514</u>

**7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Chứng khoán Chính phủ - đã niêm yết	2.792.425	899.577
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.669)	-
	<u>2.783.756</u>	<u>899.577</u>

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**8.1 Theo loại hình cho vay**

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	265.821.642	227.652.474
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	155.744	96.798
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.901	9.651
	<u>265.981.486</u>	<u>227.759.122</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng**

	<b>31.12.2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>Triệu VND</b>
Doanh nghiệp nhà nước	1.193.119	1.407.230
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân	102.647.829	93.751.307
Công ty liên doanh	529.697	788.056
Công ty 100% vốn nước ngoài	880.866	612.238
Hợp tác xã	208.000	102.671
Cá nhân và các đối tượng khác	160.521.975	131.097.620
	<u>265.981.486</u>	<u>227.759.122</u>

**8.3 Theo chất lượng nợ cho vay**

	<b>31.12.2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	263.922.547	225.738.404
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	618.418	381.624
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	234.837	150.192
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	310.103	336.072
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	895.581	1.152.830
	<u>265.981.486</u>	<u>227.759.122</u>

**8.4 Theo kỳ hạn**

	<b>31.12.2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>Triệu VND</b>
Ngắn hạn	143.115.446	120.575.410
Trung hạn	17.596.497	17.111.259
Dài hạn	105.269.543	90.072.453
	<u>265.981.486</u>	<u>227.759.122</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.5 Theo loại tiền tệ**

	<b>31.12.2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>Triệu VND</b>
Cho vay bằng đồng Việt Nam	258.772.536	220.505.277
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.208.950	7.253.845
	<u>265.981.486</u>	<u>227.759.122</u>

**8.6 Theo ngành nghề kinh doanh**

	<b>31.12.2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>Triệu VND</b>
Thương mại	49.850.300	45.579.351
Nông, lâm nghiệp	941.014	865.023
Sản xuất và gia công chế biến	23.763.927	23.455.156
Xây dựng	12.396.147	10.844.437
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	5.686.841	4.555.122
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.749.348	2.676.641
Giáo dục và đào tạo	695.851	545.873
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	4.547.891	3.523.773
Nhà hàng và khách sạn	2.563.235	2.702.848
Dịch vụ tài chính	16.120	10.206
Các ngành nghề khác	162.770.812	133.000.692
	<u>265.981.486</u>	<u>227.759.122</u>

**8.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

	<b>Dự phòng cụ thể Triệu VND</b>	<b>Dự phòng chung Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	313.773	1.430.237	<b>1.744.010</b>
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	658.719	255.653	<b>914.372</b>
Sử dụng trong năm	(238.171)	-	<b>(238.171)</b>
	<u>734.321</u>	<u>1.685.890</u>	<u>2.420.211</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	734.321	1.685.890	<b>2.420.211</b>
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	7.817	270.157	<b>277.974</b>
Sử dụng trong năm	(301.140)	-	<b>(301.140)</b>
	<u>440.998</u>	<u>1.956.047</u>	<u>2.397.045</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>440.998</u>	<u>1.956.047</u>	<u>2.397.045</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**9.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư**

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>		
Chứng khoán Chính phủ	9.893.342	7.493.482
<b><i>Chứng khoán Vốn</i></b>		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	708.161	708.161
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>10.601.503</u>	<u>8.201.643</u>
<b><i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i></b>		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(466.865)	(437.267)
	<u>10.134.638</u>	<u>7.764.376</u>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b>		
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>		
Chứng khoán Chính phủ (i)	45.821.522	45.044.524
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	550.119
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	<u>45.821.522</u>	<u>45.594.643</u>
<b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>	<u><u>55.956.160</u></u>	<u><u>53.359.019</u></u>

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- 2.511.680 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: 2.827.240 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 2.474.170 triệu VND (31.12.2018: 2.559.929 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).
- 1.507.602 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: không phát sinh) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản tiền gửi của TCTD khác mà số dư khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.280.000 triệu VND (31.12.2018: không phát sinh) (Thuyết minh 36.2).
- 4.663.274 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: 4.677.867 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 4.367.678 triệu VND (31.12.2018: 4.362.918 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**9.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng không nắm giữ chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

**9.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	425.467	3.845	429.312
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 27)	11.800	(3.845)	7.955
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	437.267	-	437.267
Trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	29.598	-	29.598
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	466.865	-	466.865

(i) Không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

**10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

	Thuyết minh	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	10.2	2.140.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	10.3	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	10.3	200	200
Đầu tư dài hạn khác	10.4	101.827	159.927
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.5	(5.384)	(5.350)
		2.237.643	2.295.777



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**

**10.2 Đầu tư vào công ty con**

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu	340.000	340.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	300.000	300.000
	<u>2.140.000</u>	<u>2.140.000</u>

**10.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	<b>Giá gốc</b>	
	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	1.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	200
	<u>1.200</u>	<u>1.200</u>

**10.4 Đầu tư dài hạn khác**

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết (i)	101.827	159.927
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5.384)	(5.350)
	<u>96.443</u>	<u>154.577</u>

(i) Biến động các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết như sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	193.927
Thanh lý trong năm	(34.000)
	<u>159.927</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	159.927
Thanh lý trong năm	(58.100)
	<u>101.827</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>101.827</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)**

**10.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	<b>Triệu VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.553
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(203)
	5.350
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	34
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	34
	5.384
	5.384

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**11.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình**

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.378.116	1.419.513	345.701	165.617	<b>4.308.947</b>
Mua trong năm	4.248	188.547	55.711	4.332	<b>252.838</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	129.271	-	16	-	<b>129.287</b>
Thanh lý	(18.054)	(14.111)	(18.496)	(9.110)	<b>(59.771)</b>
Phân loại lại	(293)	1.865	(1.125)	(447)	-
	2.493.288	1.595.814	381.807	160.392	<b>4.631.301</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.493.288	1.595.814	381.807	160.392	<b>4.631.301</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	407.077	944.863	216.926	144.413	<b>1.713.279</b>
Khấu hao trong năm	61.820	171.075	34.244	12.473	<b>279.612</b>
Thanh lý	(3.541)	(13.934)	(17.218)	(8.987)	<b>(43.680)</b>
Phân loại lại	-	389	(2)	(387)	-
	465.356	1.102.393	233.950	147.512	<b>1.949.211</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	465.356	1.102.393	233.950	147.512	<b>1.949.211</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.971.039	474.650	128.775	21.204	<b>2.595.668</b>
	1.971.039	474.650	128.775	21.204	<b>2.595.668</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.027.932	493.421	147.857	12.880	<b>2.682.090</b>
	2.027.932	493.421	147.857	12.880	<b>2.682.090</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**11.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình (tiếp theo)**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	478	83.530
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	905.334	753.136

**11.2 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	368.362	480.324	848.686
Mua trong năm	-	9.358	9.358
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	448.540	56.473	505.013
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	816.902	546.155	1.363.057
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	282.015	282.015
Khấu hao trong năm	-	49.533	49.533
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	331.548	331.548
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	368.362	198.309	566.671
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	816.902	214.607	1.031.509

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	134.913	134.389

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**12 TÀI SẢN CÓ KHÁC**

**12.1 Các khoản phải thu**

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	104.225	499.343
Phải thu bên ngoài (ii)	3.300.298	3.508.643
Phải thu từ NHNN	7.022	7.022
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	290.178	341.618
Cổ tức phải thu	83.523	83.827
	<u>3.785.246</u>	<u>4.440.453</u>

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	499.343	667.965
Tăng trong năm	272.023	68.778
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11.1)	(129.287)	(160.950)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11.2)	(505.013)	(47.093)
Chuyển sang tài sản khác	(32.841)	(262)
Thanh lý	-	(29.095)
Số dư cuối năm	<u>104.225</u>	<u>499.343</u>

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	<u>28.976</u>	<u>426.145</u>

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2018: 135.005 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 131.905 triệu VND (31.12.2018: 135.005 triệu VND). Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã thu được 3.100 triệu VND (31.12.2018: 481.313 triệu VND) và thực hiện hoàn nhập dự phòng tương ứng 3.100 triệu VND cho khoản phải thu này.
- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 705.122 triệu VND (31.12.2018: 781.282 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**12.2 Tài sản Có khác**

	<b>31.12.2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>Triệu VND</b>
Chi phí chờ phân bổ	921.952	873.721
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	56.398	44.292
Tài sản khác	55.092	41.865
	<u>1.033.442</u>	<u>959.878</u>

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	<b>31.12.2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>Triệu VND</b>
Bất động sản	<u>56.398</u>	<u>44.292</u>

**12.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

	<b>Triệu VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.470.847
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(147.154)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.323.693
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	278.452
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.602.145</u>

**12.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>31.12.2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>Triệu VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>22.962</u>	<u>44.323</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**12.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	44.323	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 32)	22.725	44.323
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(44.086)	-
Số dư cuối năm	<u>22.962</u>	<u>44.323</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2019 và năm 2018 là 20%.

**13 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	<u>-</u>	<u>3.074.100</u>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>-</u>	<u>2.904.037</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	51.290	113.974
- Bằng ngoại tệ	21.183	13.385
	<hr/>	<hr/>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	14.833.935	12.115.410
- Bằng ngoại tệ	1.784.652	4.964.800
	<hr/>	<hr/>
	16.691.060	17.207.569
	<hr/>	<hr/>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Bằng đồng Việt Nam	2.509.623	2.616.578
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	2.474.170	1.309.929
- Vay cầm cố, thế chấp (i)	-	1.250.000
Bằng ngoại tệ	-	928.000
	<hr/>	<hr/>
	2.509.623	3.544.578
	<hr/>	<hr/>
<b>Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	19.200.683	20.752.147
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9.1(i))	4.019.282	2.827.240
Tiền gửi tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	4.423.630	5.575.980
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	51.933.646	41.111.916
- Bằng ngoại tệ	4.136.987	3.925.865
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	45.384.718	38.012.931
- Bằng ngoại tệ	275.072	296.147
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	199.592.882	179.825.088
- Bằng ngoại tệ	4.556.290	5.262.278
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.319.886	1.369.146
- Bằng ngoại tệ	105.381	89.594
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	680.964	132.329
- Bằng ngoại tệ	507.987	447.689
	<u>308.493.813</u>	<u>270.472.983</u>

15.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.469.245	3.249.610
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	51.267.079	42.622.019
Công ty liên doanh	1.511.062	1.307.957
Công ty 100% vốn nước ngoài	4.646.303	3.852.630
Hợp tác xã	91.795	44.202
Cá nhân	247.094.148	215.713.175
Các đối tượng khác	2.414.181	3.683.390
	<u>308.493.813</u>	<u>270.472.983</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

	31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.374.514	7.077	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.906.181	78.876	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.392.000	1.800	-
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>

	31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.813.691	-	7.470
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.274.815	-	30.728
	<u>                    </u>	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỜ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO**

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	128.850	130.890
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	27.297	29.203
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
	<u>156.147</u>	<u>160.093</u>

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2019 từ 5,00%/năm đến 5,18%/năm (2018: từ 4,97%/năm đến 5,04%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2019 là 1,91%/năm (2018: 1,91%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
<b>Trái phiếu</b>		
- Trái phiếu thời hạn hai năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	3.491.170	-
- Trái phiếu thời hạn ba năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	9.133.417	2.195.801
- Trái phiếu thời hạn năm năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.485.213	-
- Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	2.000.000
- Trái phiếu thời hạn mười năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.366.419	2.167.117
- Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.054.000	1.054.000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	799.617	-
	<u>20.329.836</u>	<u>7.416.918</u>

**19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.048.555	1.234.639
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Chuyển tiền phải trả	281.552	378.334
- Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 35)	102.898	201.998
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	115.257	121.428
- Các khoản chờ thanh toán	162.890	39.919
- Phải trả khác	12	311
Thu nhập chưa thực hiện	1.222	1.155
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	204.068	105.395
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)	1.100.000	500.000
	<u>3.016.454</u>	<u>2.583.179</u>

(i) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã trích 600.000 triệu VND (31.12.2018: 500.000 triệu VND) cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	10.273.239	-	(665.725)	619.487	1.981.138	121	3.491.482	15.699.742
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.124.316	5.124.316
Trích lập các quỹ	-	-	-	256.216	512.432	-	(768.648)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.612.638	-	-	-	-	-	(2.612.638)	-
Mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên (ii)	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.885.877	-	(665.725)	875.703	2.493.570	121	5.084.512	20.674.058
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.917.720	5.917.720
Trích lập các quỹ	-	-	-	295.885	591.772	-	(887.657)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	3.741.496	-	-	-	-	-	(3.741.496)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	271.779	565.744	-	-	-	-	837.523
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.627.373	271.779	(99.981)	1.171.588	3.085.342	121	6.273.079	27.329.301

(i) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

(ii) Cổ phiếu thưởng cho nhân viên theo chương trình ESOP được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Cổ phiếu**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2019		31.12.2018	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	1.662.737.277	16.627.373	1.288.587.738	12.885.877
Cổ phiếu quỹ	(6.222.000)	(99.981)	(41.422.608)	(665.725)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.656.515.277	16.527.392	1.247.165.130	12.220.152

**(b) Tình hình biến động vốn cổ phần**

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.027.323.896	10.273.239
Cổ phiếu mới phát hành	261.263.842	2.612.638
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.288.587.738	12.885.877
Cổ phiếu mới phát hành	374.149.539	3.741.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.662.737.277	16.627.373

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**20.3 Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 30% từ 3.741.496 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2018 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho số cổ phiếu mới phát hành này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<b>2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>
Thu lãi tiền gửi	601.275	308.044
Thu lãi cho vay	24.261.247	20.292.183
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.934.133	2.957.050
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	22.050	42.678
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.912.083	2.914.372
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	214.602	206.044
Thu khác từ hoạt động tín dụng	56.969	3.323
	<u>28.068.226</u>	<u>23.766.644</u>

**22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<b>2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>
Trả lãi tiền gửi	15.088.890	13.090.968
Trả lãi tiền vay	101.024	169.817
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	934.124	299.543
Chi phí hoạt động tín dụng khác	49.789	46.062
	<u>16.173.827</u>	<u>13.606.390</u>

**23 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>
Dịch vụ thanh toán	1.426.182	1.116.276
Dịch vụ ngân quỹ	34.109	38.879
Các dịch vụ khác	1.123.626	723.407
	<u>2.583.917</u>	<u>1.878.562</u>

**24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	511.139	344.252
Các dịch vụ khác	259.360	194.605
	<u>770.499</u>	<u>538.857</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<b>2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	477.786	464.670
- Thu từ kinh doanh vàng	48.204	6.032
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	217.177	131.175
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(135.622)	(38.956)
- Chi về kinh doanh vàng	(320)	(2.290)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(176.800)	(320.290)
	<u>430.425</u>	<u>240.341</u>

**26 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<b>2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	75.848	48.095
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(16.027)	(79.750)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(8.669)	1.068
	<u>51.152</u>	<u>(30.587)</u>

**27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<b>2019</b> <b>Triệu VND</b>	<b>2018</b> <b>Triệu VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.397	305.985
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(32.493)	(129.505)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9.3)	(29.598)	(11.800)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.3)	-	3.845
	<u>54.306</u>	<u>168.525</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**28 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
<b><i>Thu nhập khác</i></b>		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý (i)	1.426.468	1.765.163
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	66.480	46.504
Thu nhập khác	52.340	106.092
	<u>1.545.288</u>	<u>1.917.759</u>
<b><i>Chi phí khác</i></b>		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(15.793)	(217)
Chi phí khác	(29.956)	(104.612)
	<u>(45.749)</u>	<u>(104.829)</u>
	<u>1.499.539</u>	<u>1.812.930</u>

(i) Bao gồm trong khoản mục này là 674.205 triệu VND từ việc thu hồi nợ xấu của Nhóm sáu công ty sau khi đã sử dụng dự phòng xử lý rủi ro (2018: 1.129.244 triệu VND).

**29 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	11.354	11.579
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	22.372	92.342
	<u>33.726</u>	<u>103.921</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND Phân loại lại
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.129	13.365
Chi phí nhân viên	3.660.452	3.105.378
- Chi lương và phụ cấp (i)	1.566.936	1.517.690
- Các khoản chi đóng góp theo lương	334.694	318.993
- Chi trợ cấp	10.195	5.472
- Chi khác cho nhân viên (i)	1.748.627	1.263.223
Chi về tài sản	1.623.948	1.357.314
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.145	291.692
- Chi khác	1.294.803	1.065.622
Chi cho hoạt động quản lý	2.243.052	1.910.112
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	330.101	302.316
Chi phí dự phòng (ii)	278.486	(147.357)
	<u>8.149.168</u>	<u>6.541.128</u>

(i) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, Ngân hàng thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Theo đó, các số liệu so sánh của kỳ trước được trình bày lại cho phù hợp với kỳ này.

(ii) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 10.5)	34	(203)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 12.3)	278.452	(147.154)
	<u>278.486</u>	<u>(147.357)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**31 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	(39.878)	(13.369)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.7)	270.157	255.653
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.7)	7.817	658.719
	<u>238.096</u>	<u>901.003</u>

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

**32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>7.389.701</b>	<b>6.352.958</b>
<b>Các khoản mục điều chỉnh:</b>		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:		
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34.726	103.921
- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	33.726	103.921
	1.000	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	3.675	10.033
Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế khác	(106.801)	121.400
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>7.251.849</b>	<b>6.380.470</b>
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.450.370</b>	<b>1.276.094</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	250	(3.129)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.450.620</b>	<b>1.272.965</b>
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.556.331)	(1.103.281)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	150.413	(19.271)
<b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ</b>	<b>44.702</b>	<b>150.413</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dựa trên tính toán của Ngân hàng theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**32.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>2019</b> Triệu đồng	<b>2018</b> Triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(44.086)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.725	44.323
	<u>(21.361)</u>	<u>44.323</u>

**33 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.12.2019</b> Triệu VND	<b>31.12.2018</b> Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.437.803	6.129.164
Tiền gửi tại NHNN	10.420.306	10.683.536
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	18.819.788	12.527.986
	<u>35.677.897</u>	<u>29.340.686</u>

**34 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN**

	<b>2019</b> Triệu đồng	<b>2018</b> Triệu đồng Trình bày lại
<b>Số lượng nhân viên bình quân (người) (i)</b>	10.553	10.166
<b>Thu nhập của nhân viên</b>		
Tổng quỹ lương	1.566.936	1.517.690
Thu nhập khác	1.549.273	1.094.177
	<u>3.116.209</u>	<u>2.611.867</u>
Tổng thu nhập	3.116.209	2.611.867
Tiền lương bình quân/người/năm	148	149
Thu nhập bình quân/người/năm	295	257

(i) Số liệu năm 2018 được trình bày lại theo số lượng nhân viên bình quân năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**35 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	1.1.2019 Triệu VND	Phát sinh trong năm		31.12.2019 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế Giá trị gia tăng	14.259	192.542	(188.829)	17.972
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	150.413	1.450.620	(1.556.331)	44.702
Các loại thuế khác	37.326	273.812	(270.914)	40.224
	<u>201.998</u>	<u>1.916.974</u>	<u>(2.016.074)</u>	<u>102.898</u>

**36 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
<b>Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng</b>		
Bất động sản	494.245.578	400.442.719
Hàng tồn kho	583.208	1.397.749
Máy móc, thiết bị	5.434.604	6.268.822
Giấy tờ có giá	22.718.863	22.988.994
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	22.718.863	22.988.994
Tài sản khác	13.671.741	16.258.466
	<u>536.653.994</u>	<u>447.356.750</u>
<b>Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố, và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác</b>		
Bất động sản	598.973	519.216
Giấy tờ có giá	10.088.000	5.932.000
Tài sản khác	2.572.530	6.681.165
	<u>13.259.503</u>	<u>13.132.381</u>
<b>Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố, và chiết khấu, tái chiết khấu</b>	<u>549.913.497</u>	<u>460.489.131</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**36 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU  
(tiếp theo)**

**36.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu**

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9.1)	8.682.556	10.409.144
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	4.423.630	5.575.980
	<u>13.106.186</u>	<u>15.985.124</u>

**37 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

**37.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán**

	<b>31 tháng 12 năm 2019</b>		
	<b>Bảng tiền đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bảo lãnh vay vốn	50.599	-	<b>50.599</b>
Cam kết giao dịch hối đoái	18.734.275	25.631.336	<b>44.365.611</b>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	580	2.354.079	<b>2.354.659</b>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	210.275	2.433.412	<b>2.643.687</b>
Bảo lãnh thanh toán	1.660.709	73.425	<b>1.734.134</b>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.750.417	11.789	<b>1.762.206</b>
Bảo lãnh dự thầu	294.963	-	<b>294.963</b>
Các bảo lãnh khác	3.290.074	137.201	<b>3.427.275</b>
	<u>25.991.892</u>	<u>30.641.242</u>	<u><b>56.633.134</b></u>

	<b>31 tháng 12 năm 2018</b>		
	<b>Bảng tiền đồng</b>	<b>Bảng ngoại tệ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bảo lãnh vay vốn	40.060	-	<b>40.060</b>
Cam kết giao dịch hối đoái	15.953.556	20.663.350	<b>36.616.906</b>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	107.995	1.636.630	<b>1.744.625</b>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	-	1.342.154	<b>1.342.154</b>
Bảo lãnh thanh toán	1.661.372	70.408	<b>1.731.780</b>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.560.787	12.060	<b>1.572.847</b>
Bảo lãnh dự thầu	307.709	1.671	<b>309.380</b>
Các bảo lãnh khác	2.555.671	96.263	<b>2.651.934</b>
	<u>22.187.150</u>	<u>23.822.536</u>	<u><b>46.009.686</b></u>

(\*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số trước khi trừ đi số tiền gửi kỳ quỹ 601.649 triệu VND (31.12.2018: 587.933 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**37 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)**

**37.2 Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đến 1 năm	331.071	262.278
Trên 1 đến 5 năm	1.663.024	1.131.176
Trên 5 năm	1.303.377	993.172
	<u>3.297.472</u>	<u>2.386.626</u>

**37.3 Cam kết vốn**

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 213.329 triệu VND (31.12.2018: 270.043 triệu VND).



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

38 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

31 tháng 12 năm 2019

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	29.129.140	265.981.486	19.200.424	308.493.813	7.205.324	22.645.130	59.215.450
Nước ngoài	1.723.435	-	259	-	5.062.199	27.565	-
	30.852.575	265.981.486	19.200.683	308.493.813	12.267.523	22.672.695	59.215.450

31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	17.693.401	227.759.122	20.055.889	270.472.983	6.110.569	20.067.799	54.695.863
Nước ngoài	1.565.639	-	696.258	-	3.282.211	20.707	-
	19.259.040	227.759.122	20.752.147	270.472.983	9.392.780	20.088.506	54.695.863

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	-	143
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	29.011	23.837
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	5.394	5.601
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	29.327	32.119
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.220	1.203
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	30.305	25.923
Thu phí từ các công ty con	223	288
Thu khác từ công ty con	1.907	1.872
Chi phí trả cho các công ty con	30.443	2.106
Phí trả cho công ty liên kết	250.407	223.763
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	12.860	83.602
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	12.519	13.909
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	45.004	49.502
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	15.225	11.044
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	5.407	4.579

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay công ty con	581.469	404.512
Cho vay các bên liên quan khác (i)	51.141	188.814
Tiền gửi của các công ty con	495.940	612.319
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	42.694	40.784
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	647.089	478.971
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	4.221	1.769
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	584	1.630
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	6.764	2.483
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	35	74
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	7.470	6.083
Phải thu công ty con	-	1.694
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	83.298	83.602

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

***Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng***

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	<b>Mức độ rủi ro tín dụng tối đa</b>	
	<b>31.12.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.420.306	10.683.536
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	30.852.575	19.259.040
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	2.792.425	899.577
Các công cụ tài chính phái sinh	87.753	-
Cho vay khách hàng	265.981.486	227.759.122
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	9.893.342	7.493.482
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.821.522	45.594.643
Các tài sản tài chính khác	7.346.590	7.387.190
	<u>373.195.999</u>	<u>319.076.590</u>
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:</b>		
Các cam kết ngoại bảng	<u>12.267.523</u>	<u>9.392.780</u>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày trong Thuyết minh 36.1.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

*Chất lượng tín dụng*

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019							
	Tiền gửi tại NHNN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	10.420.306	30.452.575	2.792.425	87.753	263.721.131	55.714.864	5.740.951	368.930.005
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	201.416	-	-	201.416
Bị suy giảm giá trị	-	400.000	-	-	2.058.939	-	1.605.639	4.064.578
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(100.514)	(8.669)	-	(2.397.045)	(949)	(1.602.145)	(4.109.322)
<b>Giá trị ròng</b>	<b>10.420.306</b>	<b>30.752.061</b>	<b>2.783.756</b>	<b>87.753</b>	<b>263.584.441</b>	<b>55.713.915</b>	<b>5.744.445</b>	<b>369.086.677</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>								
Dự phòng cụ thể	-	(100.514)	-	-	(440.998)	-	-	(541.512)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(1.956.047)	-	-	(1.956.047)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	(8.669)	-	-	(949)	(1.602.145)	(1.611.763)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

*Chất lượng tín dụng (tiếp theo)*

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
	Tiền gửi tại NHNN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	10.683.536	18.859.040	899.577	225.481.314	53.088.125	5.718.853	314.730.445
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	257.090	-	-	257.090
Bị suy giảm giá trị	-	400.000	-	2.020.718	-	1.668.337	4.089.055
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(140.392)	-	(2.420.211)	(1.154)	(1.323.693)	(3.885.450)
<b>Giá trị ròng</b>	<b>10.683.536</b>	<b>19.118.648</b>	<b>899.577</b>	<b>225.338.911</b>	<b>53.086.971</b>	<b>6.063.497</b>	<b>315.191.140</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>							
Dự phòng cụ thể	-	(140.392)	-	(734.321)	-	-	(874.713)
Dự phòng chung	-	-	-	(1.685.890)	-	-	(1.685.890)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(1.154)	(1.323.693)	(1.324.847)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Ngân hàng và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>									
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	6.437.803
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.437.803	-	-	-	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.420.306	-	-	-	-	-	61.000	30.852.575
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	13.745.755	14.850.493	1.795.327	-	-	-	2.792.425
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	2.792.425	-	-	-	-	-	-	87.753
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	87.753	2.420.454	251.494.499	6.401.472	2.947.811	484.297	303.376	265.981.486
Cho vay khách hàng (i)	1.929.577	-	-	-	-	-	25.221.860	30.493.004	56.423.025
Cho vay khách hàng (i)	-	708.161	-	-	-	-	-	-	2.243.027
Chứng khoán đầu tư (i)	-	2.243.027	-	-	-	-	-	-	3.713.599
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	3.713.599	-	-	-	-	-	-	8.514.241
Tài sản cố định	272.893	6.908.602	-	-	-	1.332.746	-	-	-
Tài sản Có khác (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.602.470</b>	<b>33.311.676</b>	<b>16.166.209</b>	<b>266.344.992</b>	<b>8.196.799</b>	<b>4.280.557</b>	<b>25.706.157</b>	<b>30.857.380</b>	<b>387.466.240</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.410.113	3.790.570	-	-	-	-	19.200.683
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.102.584	91.276.042	85.330.180	13.194.886	55.590.121	-	308.493.813
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	128.850	-	-	-	27.297	156.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.853.617	14.109.800	2.366.419	20.329.836
Các khoản nợ khác	-	7.375.838	-	-	-	-	-	-	7.375.838
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>7.375.838</b>	<b>78.512.697</b>	<b>95.195.462</b>	<b>85.330.180</b>	<b>17.048.503</b>	<b>69.699.921</b>	<b>2.393.716</b>	<b>355.556.317</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng</b>	<b>2.602.470</b>	<b>25.935.838</b>	<b>(62.346.488)</b>	<b>171.149.530</b>	<b>(77.133.381)</b>	<b>(12.767.946)</b>	<b>(43.993.764)</b>	<b>28.463.664</b>	<b>31.909.923</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>(12.267.523)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(12.267.523)</b>
<b>Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>2.602.470</b>	<b>13.668.315</b>	<b>(62.346.488)</b>	<b>171.149.530</b>	<b>(77.133.381)</b>	<b>(12.767.946)</b>	<b>(43.993.764)</b>	<b>28.463.664</b>	<b>19.642.400</b>

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								Đơn vị: Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.129.164	-	-	-	-	-	6.129.164
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.683.536	-	-	-	-	-	10.683.536
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	5.764.806	9.818.310	3.214.924	-	61.000	19.259.040
Cho vay khách hàng (i)	2.020.715	-	1.636.706	215.024.035	5.799.580	2.635.864	81.573	227.759.122
Cho vay khách hàng (i)	-	-	-	-	-	-	30.078.129	53.796.286
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	-	-	2.301.127
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	2.301.127	-	-	-	-	-	3.162.339
Tài sản cố định	-	3.162.339	-	-	-	-	-	8.897.756
Tài sản Có khác (i)	250.549	7.229.419	-	-	-	1.417.788	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.671.264</b>	<b>31.113.323</b>	<b>7.401.512</b>	<b>224.842.345</b>	<b>9.014.504</b>	<b>4.053.652</b>	<b>23.152.569</b>	<b>332.887.947</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.074.100	-	-	-	-	3.074.100
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.541.576	15.681.841	1.296.730	232.000	-	20.752.147
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.135.080	102.234.995	49.873.342	14.323.407	52.906.159	270.472.983
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	38.198	-	-	-	-	-	38.198
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	130.890	-	-	29.203	160.093
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.054.000	2.167.117	7.416.918
Các khoản nợ khác	-	5.972.537	-	-	-	-	-	5.972.537
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>6.010.735</b>	<b>57.750.756</b>	<b>118.047.726</b>	<b>51.170.072</b>	<b>17.609.407</b>	<b>2.196.320</b>	<b>307.886.976</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng</b>	<b>2.671.264</b>	<b>25.102.588</b>	<b>(50.349.244)</b>	<b>106.794.619</b>	<b>(42.155.568)</b>	<b>(13.555.755)</b>	<b>20.956.249</b>	<b>25.000.971</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>(9.392.780)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(9.392.780)</b>
<b>Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>2.671.264</b>	<b>15.709.808</b>	<b>(50.349.244)</b>	<b>106.794.619</b>	<b>(42.155.568)</b>	<b>(13.555.755)</b>	<b>20.956.249</b>	<b>15.608.191</b>

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 4,50%	3,50% - 7,50%	3,70% - 4,00%	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 2,00%	1,50% - 2,80%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	6,55% - 29,00%	0,60% - 22,22%	5,92% - 24,00%	4,50% - 25,85%	1,77% - 28,52%	4,91% - 12,50%
▪ Ngoại tệ	1,00% - 5,60%	3,00% - 11,60%	3,40% - 5,50%	3,70% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	2,90% - 6,60%	3,40% - 11,50%
Tài sản Có khác						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	8,30% - 8,60%	(*)	(*)
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 4,10%	3,50% - 6,30%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 1,70%	1,60% - 1,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 6,80%	0,00% - 5,50%	0,00% - 8,10%	0,00% - 7,70%	0,00% - 8,30%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	5,00% - 5,18%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	6,00% - 8,80%	6,00% - 7,10%	7,35% - 8,50%

(\*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 5,20%	4,20% - 7,05%	4,20% - 5,20%	(*)	(*)	5,10% - 5,50%
▪ Ngoại tệ	0,00% - 2,70%	0,01% - 2,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	6,50% - 13,44%	1,00% - 20,66%	5,66% - 21,43%	1,60% - 24,00%	5,60% - 28,00%	4,90% - 22,00%
▪ Ngoại tệ	4,30% - 5,60%	1,00% - 8,50%	2,50% - 5,00%	3,80% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	2,90% - 9,20%	3,40% - 11,50%
Tài sản Có khác						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	7,70% - 8,30%	(*)	(*)
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ VND	0,00% - 5,20%	5,15% - 5,99%	5,35% - 5,40%	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 2,80%	2,60% - 3,18%	3,49%	3,57%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 7,00%	0,00% - 5,50%	0,00% - 7,50%	0,00% - 7,50%	0,00% - 7,70%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	4,97% - 5,04%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	8,55% - 8,80%	6,00%	7,35%

(\*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(ii) *Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ. Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Quản lý rủi ro tiền tệ**

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu VND Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.510.455	782.785	91.721	10.169	10.320	11.400	16.987	3.966	6.437.803
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.677.027	743.279	-	-	-	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	21.631.667	7.179.264	-	131.698	1.861.498	16.223	4.757	27.468	30.852.575
Chứng khoán kinh doanh (i)	2.792.425	-	-	-	-	-	-	-	2.792.425
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	8.439.420	(7.332.155)	-	64.955	(1.498.443)	-	(12.436)	426.412	87.753
Cho vay khách hàng (i)	258.772.536	7.062.190	146.506	254	-	-	-	-	265.981.486
Chứng khoán đầu tư (i)	56.423.025	-	-	-	-	-	-	-	56.423.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	2.243.027	-	-	-	-	-	-	-	2.243.027
Tài sản cố định	3.713.599	-	-	-	-	-	-	-	3.713.599
Tài sản Có khác (i)	8.062.995	447.978	3.244	6	4	-	9	5	8.514.241
<b>Tổng tài sản</b>	<b>377.266.176</b>	<b>8.883.341</b>	<b>241.471</b>	<b>207.082</b>	<b>373.379</b>	<b>27.623</b>	<b>9.317</b>	<b>457.851</b>	<b>387.466.240</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.394.848	1.805.835	-	-	-	-	-	-	19.200.683
Tiền gửi của khách hàng	298.912.096	9.135.781	-	124.972	284.897	22.766	1.312	11.989	308.493.813
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	128.850	-	-	-	27.297	-	-	-	156.147
Phát hành giấy tờ có giá	20.329.836	-	-	-	-	-	-	-	20.329.836
Các khoản nợ khác	6.932.475	397.141	-	19.779	9.180	4.583	3.982	8.698	7.375.838
Vốn chủ sở hữu	27.329.301	-	-	-	-	-	-	-	27.329.301
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>371.027.406</b>	<b>11.338.757</b>	<b>-</b>	<b>144.751</b>	<b>321.374</b>	<b>27.349</b>	<b>5.294</b>	<b>20.687</b>	<b>382.885.618</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>6.238.770</b>	<b>(2.455.416)</b>	<b>241.471</b>	<b>62.331</b>	<b>52.005</b>	<b>274</b>	<b>4.023</b>	<b>437.164</b>	<b>4.580.622</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(7.790.578)</b>	<b>(3.813.241)</b>	<b>-</b>	<b>(166.388)</b>	<b>(101.996)</b>	<b>(752)</b>	<b>(4.619)</b>	<b>(387.323)</b>	<b>(12.264.897)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(1.551.808)</b>	<b>(6.268.657)</b>	<b>241.471</b>	<b>(104.057)</b>	<b>(49.991)</b>	<b>(478)</b>	<b>(596)</b>	<b>49.841</b>	<b>(7.684.275)</b>

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu VND Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.547.212	1.422.799	103.731	7.486	30.519	10.373	4.444	2.600	6.129.164
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.911.283	772.253	-	-	-	-	-	-	10.683.536
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	11.791.892	5.351.664	-	130.290	1.912.850	34.034	10.313	27.997	19.259.040
Chứng khoán kinh doanh (i)	899.577	-	-	-	-	-	-	-	899.577
Cho vay khách hàng (i)	220.505.277	7.114.041	139.026	778	-	-	-	-	227.759.122
Chứng khoán đầu tư (i)	53.796.286	-	-	-	-	-	-	-	53.796.286
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	2.301.127	-	-	-	-	-	-	-	2.301.127
Tài sản cố định	3.162.339	-	-	-	-	-	-	-	3.162.339
Tài sản Có khác (i)	8.520.193	374.640	2.863	1	13	-	9	37	8.897.756
<b>Tổng tài sản</b>	<b>315.435.186</b>	<b>15.035.397</b>	<b>245.620</b>	<b>138.555</b>	<b>1.943.382</b>	<b>44.407</b>	<b>14.766</b>	<b>30.634</b>	<b>332.887.947</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	3.074.100	-	-	-	-	-	-	-	3.074.100
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.845.962	5.906.185	-	-	-	-	-	-	20.752.147
Tiền gửi của khách hàng	260.451.410	9.672.133	-	117.981	170.525	41.518	5.188	14.228	270.472.983
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.477.749)	756.979	-	-	1.755.558	-	3.410	-	38.198
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	130.890	-	-	-	29.203	-	-	-	160.093
Phát hành giấy tờ có giá	7.416.918	-	-	-	-	-	-	-	7.416.918
Các khoản nợ khác	5.605.923	323.090	-	17.476	6.497	3.451	6.168	9.932	5.972.537
Vốn chủ sở hữu	20.674.058	-	-	-	-	-	-	-	20.674.058
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>309.721.512</b>	<b>16.658.387</b>	<b>-</b>	<b>135.457</b>	<b>1.961.783</b>	<b>44.969</b>	<b>14.766</b>	<b>24.160</b>	<b>328.561.034</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>5.713.674</b>	<b>(1.622.990)</b>	<b>245.620</b>	<b>3.098</b>	<b>(18.401)</b>	<b>(562)</b>	<b>-</b>	<b>6.474</b>	<b>4.326.913</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(7.350.183)</b>	<b>(1.757.306)</b>	<b>-</b>	<b>(142.702)</b>	<b>(45.056)</b>	<b>622</b>	<b>-</b>	<b>(99.604)</b>	<b>(9.394.229)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(1.636.509)</b>	<b>(3.380.296)</b>	<b>245.620</b>	<b>(139.604)</b>	<b>(63.457)</b>	<b>60</b>	<b>-</b>	<b>(93.130)</b>	<b>(5.067.316)</b>

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

***Phân tích độ nhạy***

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Quá hạn			Trong hạn					Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng		Từ trên 3 tháng đến 5 năm		Tổng cộng	
				Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 5 năm	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Từ trên 5 năm		
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>									
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.437.803	-	-	-	-	-	6.437.803
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.420.306	-	-	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	17.953.740	11.920.366	25.487	411.082	141.900	-	30.852.575
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	2.792.425	-	-	-	-	-	2.792.425
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	87.753	-	-	-	-	-	87.753
Cho vay khách hàng (i)	1.353.057	576.520	13.156.003	33.989.145	96.430.504	26.484.936	93.991.321	-	265.981.486
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.208.156	249.766	4.478.368	32.553.333	17.933.402	-	56.423.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	2.243.027
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	3.713.599
Tài sản Có khác (i)	272.893	-	6.908.602	-	63.178	742.090	527.478	-	8.514.241
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.025.950</b>	<b>576.520</b>	<b>58.964.788</b>	<b>46.159.277</b>	<b>100.997.537</b>	<b>60.191.441</b>	<b>118.550.727</b>	<b>387.466.240</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.701.673	464.760	15.441	17.886	923	-	19.200.883
Tiền gửi của khách hàng	-	-	156.665.474	50.309.855	90.958.771	10.321.353	238.360	-	308.493.813
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	26	7.761	24.493	89.107	34.760	-	156.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	799.617	16.109.800	3.420.419	-	20.329.836
Các khoản nợ khác	-	-	7.375.838	-	-	-	-	-	7.375.838
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>182.743.011</b>	<b>50.782.376</b>	<b>91.798.322</b>	<b>26.538.146</b>	<b>3.694.462</b>	<b>355.556.317</b>	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2.025.950</b>	<b>576.520</b>	<b>(123.778.223)</b>	<b>(4.623.099)</b>	<b>9.199.215</b>	<b>33.653.295</b>	<b>114.856.265</b>	<b>31.909.923</b>	

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 12 tháng		Từ trên 1 năm đến 5 năm		
				Từ trên 3 tháng	Từ trên 3 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Từ trên 5 năm	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>								
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.129.164	-	-	-	-	6.129.164
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.683.536	-	-	-	-	10.683.536
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	11.873.067	6.581.461	108.000	227.612	68.900	19.259.040
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	899.577	-	-	-	-	899.577
Cho vay khách hàng (i)	1.487.449	533.266	13.582.866	29.863.024	77.355.293	25.094.970	79.842.254	227.759.122
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	3.343.824	1.966.533	100.356	30.134.349	18.251.224	53.796.286
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	2.301.127	2.301.127
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.162.339	3.162.339
Tài sản Có khác (i)	250.549	-	7.229.419	-	74.060	593.070	750.658	8.897.756
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.137.998</b>	<b>533.266</b>	<b>53.741.453</b>	<b>38.411.018</b>	<b>77.637.709</b>	<b>56.050.001</b>	<b>104.376.502</b>	<b>332.887.947</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.074.100	-	-	-	-	3.074.100
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.309.995	11.959.955	1.446.744	29.021	6.432	20.752.147
Tiền gửi của khách hàng	-	-	141.183.430	48.101.088	7.054.115	73.374.297	760.053	270.472.983
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	38.198	-	-	-	-	38.198
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	133	7.755	23.515	84.418	44.272	160.093
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	4.195.801	3.221.117	7.416.918
Các khoản nợ khác	-	-	5.972.537	-	-	-	-	5.972.537
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>157.578.393</b>	<b>60.068.798</b>	<b>8.524.374</b>	<b>77.683.537</b>	<b>4.031.874</b>	<b>307.886.976</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2.137.998</b>	<b>533.266</b>	<b>(103.836.940)</b>	<b>(21.657.780)</b>	<b>69.113.335</b>	<b>(21.633.536)</b>	<b>100.344.628</b>	<b>25.000.971</b>

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÁU**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**41 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Năm 2019				Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND			
<b>Doanh thu</b>						
1. Doanh thu lãi	8.622.514	4.195.127	54.952.191	(39.701.606)		28.068.226
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	4.364.851	3.203.292	20.500.083	-		28.068.226
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	4.257.663	991.835	34.452.108	(39.701.606)		-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	229.593	92.033	2.262.291	-		2.583.917
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	306.790	22.738	1.785.369	-		2.114.897
<b>Chi phí</b>						
1. Chi phí lãi	(6.680.559)	(3.104.274)	(46.090.600)	39.701.606		(16.173.827)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(3.138.960)	(677.528)	(12.357.339)	-		(16.173.827)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(3.541.599)	(2.426.746)	(33.733.261)	39.701.606		-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(22.434)	(13.730)	(292.981)	-		(329.145)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.144.538)	(602.925)	(6.888.808)	-		(8.636.271)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>1.311.366</b>	<b>588.969</b>	<b>5.727.462</b>	-		<b>7.627.797</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>(74.045)</b>	<b>(84.572)</b>	<b>(79.479)</b>	-		<b>(238.096)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.237.321</b>	<b>504.397</b>	<b>5.647.983</b>	-		<b>7.389.701</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

Mẫu B05/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)**

	Năm 2018				Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND			
<b>Doanh thu</b>						
1. Doanh thu lãi	7.517.753	3.299.246	46.629.495	(33.679.850)		23.766.644
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	3.924.860	2.485.896	17.355.888	-		23.766.644
<i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	3.592.893	813.350	29.273.607	(33.679.850)		-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	187.859	84.586	1.606.117	-		1.878.562
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	217.851	18.694	2.194.001	-		2.430.546
<b>Chi phí</b>						
1. Chi phí lãi	(5.744.423)	(2.465.467)	(39.076.350)	33.679.850		(13.606.390)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(2.657.748)	(593.278)	(10.355.364)	-		(13.606.390)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(3.086.675)	(1.872.189)	(28.720.986)	33.679.850		-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(16.939)	(9.829)	(264.924)	-		(291.692)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(979.204)	(504.155)	(5.440.350)	-		(6.923.709)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>1.182.897</b>	<b>423.075</b>	<b>5.647.989</b>	-		<b>7.253.961</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>(96.495)</b>	<b>(86.603)</b>	<b>(717.905)</b>	-		<b>(901.003)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.086.402</b>	<b>336.472</b>	<b>4.930.084</b>	-		<b>6.352.958</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	983.231	485.875	4.968.697	-	6.437.803
2. Tài sản cố định	276.731	322.999	3.113.869	-	3.713.599
3. Tài sản khác	68.075.749	34.843.783	379.237.262	(109.422.578)	372.734.216
	<b>69.335.711</b>	<b>35.652.657</b>	<b>387.319.828</b>	<b>(109.422.578)</b>	<b>382.885.618</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	62.475.374	14.582.691	276.144.407	-	353.202.472
2. Nợ phải trả nội bộ	5.622.956	20.565.033	84.283.144	(109.422.578)	1.048.555
3. Nợ phải trả khác	61	536	1.304.693	-	1.305.290
	<b>68.098.391</b>	<b>35.148.260</b>	<b>361.732.244</b>	<b>(109.422.578)</b>	<b>355.556.317</b>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	772.888	349.485	5.006.791	-	6.129.164
2. Tài sản cố định	266.001	313.925	2.582.413	-	3.162.339
3. Tài sản khác	61.855.634	28.519.649	331.884.258	(102.990.010)	319.269.531
	<b>62.894.523</b>	<b>29.183.059</b>	<b>339.473.462</b>	<b>(102.990.010)</b>	<b>328.561.034</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	54.241.506	12.247.840	239.556.441	-	306.045.787
2. Nợ phải trả nội bộ	7.566.551	16.598.240	80.059.858	(102.990.010)	1.234.639
3. Nợ phải trả khác	65	508	605.977	-	606.550
	<b>61.808.122</b>	<b>28.846.588</b>	<b>320.222.276</b>	<b>(102.990.010)</b>	<b>307.886.976</b>

  
\_\_\_\_\_

Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_

Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 29 tháng 2 năm 2020